|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:  /2021/QĐ-UBND | *Quảng Trị, ngày   tháng   năm 2021* |

DỰ THẢO

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy định giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại nơi xử lý sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;*

*Căn cứ Thông tư số 07/2017/TT-BXD ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;*

*Căn cứ Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố suất vốn đầu tư xây dựng và mức chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số . /TTr-STNMT ngày tháng năm 2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá tối đa đối với dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại nơi xử lý sử dụng nguồn vốn sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2022.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như Điều 3;  - Các bộ Tài nguyên và Môi trường,  Tài chính, Xây dựng (để báo cáo);  - Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp; - Thường trực Tỉnh ủy;  - Thường trực HĐND tỉnh; - Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh; - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh; - Sở Tư pháp (tự kiểm tra văn bản); - Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng tải); - Lưu: VT, MT, TM. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN CHỦ TỊCH**  **Võ Văn Hưng** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**QUY ĐỊNH**

**Về giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại nơi xử lý sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị***(Ban hành kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

**Điều 1. Đối tượng, phạm vi áp dụng**

1. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh được cung ứng dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

2. Các tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh, công nghệ đốt không phát điện và công nghệ chế biến thành phân vi sinh sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

3. Cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

**Điều 2. Mức giá tối đa đối với dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt** **tại nơi xử lý sử dụng nguồn vốn sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

1. Mức giá tối đa theo các phương pháp xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng cho các khu vực:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung giá xử lý** | **Mức giá tối đa**  (Đồng/tấn) |
| 1 | Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh | 125.000 |
| 2 | Công nghệ chế biến thành phân vi sinh (giá tạm thời) | 340.000 |
| 3 | Công nghệ đốt không phát điện (giá tạm thời) |  |
| 3.1 | Lò có công suất < 50 tấn/ngày |  |
| - | Công nghệ trong nước | 330.000 |
| - | Công nghệ nước ngoài | 340.000 |
| 3.2 | Lò có công suất từ 50 tấn/ngày – 300 tấn/ngày |  |
| - | Công nghệ trong nước | 350.000 |
| - | Công nghệ nước ngoài | 400.000 |

*Ghi chú: Mức giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng; đối với trường hợp cơ sở xử lý áp dụng nhiều loại công nghệ thì chi phí xử lý được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng rác thải được xử lý theo từng loại công nghệ tương ứng.*

1. Mức thu giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo các công nghệ xử lý áp dụng cho các đối tượng:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Đơn giá** *(Đồng/tấn)* | **Đơn giá**  *(đồng/kg)* | **Dân cư đô thị**  **thải 1kg/người/ngày *(đồng/tháng)*** | | **Dân cư nông thôn**  **thải 0,5kg/người/ngày** *(đồng/người/tháng)* | | **Tổ chức, cơ sở, hộ SXKD thải**  **<0,5m3/tháng** *(đồng/tháng)* | **Tổ chức, cơ sở, hộ SXKD thải**  **0,5-1m3/tháng** *(đồng/tháng)* | **Tổ chức, cơ sở, hộ SXKD thải ≥1m3/tháng (đồng/m3)** |
| **Người/**  **tháng** | **Hộ 04 người/**  **tháng** | **Người/**  **tháng** | **Hộ 04**  **người**  **/tháng** |
| **I** | **Giá chôn lấp** | 125.000 | 125 | 4.000 | 15.000 | 2.000 | 8.000 | 26.000 | 53.000 | 53.000 |
| **II** | **Giá chế biến thành phân vi sinh** | 340.000 | 340 | 10.000 | 40.000 | 5.000 | 20.000 | 70.000 | 140.000 | 140.000 |
| **III** | **Giá đốt không phát điện** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Lò có công suất < 50 tấn/ngày** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Công nghệ trong nước | 330.000 | 330 | 10.000 | 40.000 | 5.000 | 20.000 | 70.000 | 139.000 | 139.000 |
| 1.2 | Công nghệ nước ngoài | 340.000 | 340 | 10.500 | 41.000 | 5.100 | 21.000 | 72.000 | 143.000 | 143.000 |
| **2** | **Lò có công suất (50 - 300 tấn/ngày)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Công nghệ trong nước | 350.000 | 350 | 10.500 | 42.000 | 5.500 | 22.000 | 74.000 | 147.000 | 147.000 |
| 2.2 | Công nghệ nước ngoài | 400.000 | 400 | 12.000 | 48.000 | 6.000 | 24.000 | 84.000 | 168.000 | 168.000 |

**Điều 3. Lộ trình thực hiện**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung giá** | **Thời gian áp dụng** | | | |
| **01/7/2022** | **2023** | **2024** | **2025 trở về sau** |
| **I** | **Các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt rà soát, hoàn thiện quy trình công nghệ xử lý đáp ứng theo yêu cầu; xây dựng các phương án dịch vụ cụ thể cho cơ sở.** |  |  |  |  |
| **II** | * **Cơ sở, tổ chức, hộ sản xuất kinh doanh nộp phí thu gom, vận chuyển và xử lý ở mọi khu vực có công nghệ xử lý tương ứng.** |  |  |  |  |
| **III** | * **Người dân (hộ gia đình, cá nhân)** |  |  |  |  |
| 1 | * - Người dân nộp phí thu gom, vận chuyển. * - Ngoài mức hỗ trợ hiện tại, Ngân sách Nhà nước hỗ trợ thêm phí xử lý cho người dân. |  |  |  |  |
| 2 | * - Người dân nộp phí thu gom, vận chuyển và phí xử lý bằng mức giá theo phương pháp chôn lấp. * - Ngoài mức hỗ trợ hiện tại, Ngân sách Nhà nước hỗ trợ khoản chênh lệch giữa giá chôn lấp và giá theo công nghệ xử lý khác. |  |  |  |  |
| 4 | - Người dân nộp 100% phí thu gom, vận chuyển và xử lý ở các khu vực áp dụng giá tương ứng.  - Ngân sách Nhà nước hỗ trợ cho người dân khoản chênh lệch thiếu khi người dân nộp không đủ trong các hợp đồng hoặc đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ xử lý với các Chủ cơ sở xử lý. |  |  |  |  |

**Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:
2. Chủ trì hướng dẫn cụ thể việc áp dụng đơn giá xử lý chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với quy định hiện hành của Trung ương và địa phương.
3. Chủ trì, phối hợp với các các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát quy trình kỹ thuật xử lý chất thải rắn sinh hoạt, các vấn đề về bảo vệ môi trường của các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt.
4. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra, rà soát đơn giá xử lý chất thải rắn sinh hoạt, đề xuất UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và tình hình thực tế tại địa phương.
5. Sở Tài chính:

a) Chủ trì tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá đối với các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý, thu, chi và quyết toán tiền thu dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh theo quy định.

1. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan liên quan rà soát phương án giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng từ nguồn vốn ngân sách, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh theo quy định.
2. UBND các huyện, thị xã, thành phố:
3. Quyết định mức giá cụ thể để áp dụng cho từng đối tượng trên địa bàn (trên cơ sở định mức phát sinh rác thải sinh hoạt cho từng đối tượng) phù hợp với từng thời kỳ nhưng không vượt quá mức giá tối đa nêu trên.
4. Chỉ đạo đơn vị trực thuộc được giao nhiệm vụ tổ chức thu tiền dịch vụ xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn, có biện pháp tổ chức thu tiền dịch vụ, hạn chế thu sót đối tượng, thu không đủ mức thu quy định. Đồng thời, chỉ đạo, tổ chức thực hiện công khai, niêm yết giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và thu theo giá niêm yết.
5. Tổ chức kiểm tra, giám sát với các đơn vị cung cấp dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt để nâng cao chất lượng dịch vụ. Giám sát chặt chẽ khối lượng chất thải rắn sinh hoạt của người dân và tổ chức làm cơ sở thanh toán tiền dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt.
6. Các đơn vị cung cấp dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt:
7. Căn cứ mức giá tối đa công bố tại Quyết định này và theo hướng dẫn của các cơ quan chức năng để xây dựng phương án dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại Thông tư số [25/2014/TT-BTC](http://vbpl.vn/thanhhoa/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=25/2014/TT-BTC&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=0) ngày 17/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số [07/2017/TT-BXD](http://vbpl.vn/thanhhoa/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=07/2017/TT-BXD&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=0) ngày 15/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và các quy định hiện hành trình UBND cấp huyện quyết định.
8. Trong trường hợp có biến động (tăng hoặc giảm chi phí xử lý rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách) thì lập phương án giá, đề xuất mức giá dịch vụ mới phù hợp với biến động tăng hoặc giảm chi phí, báo cáo UBND cấp huyện để gửi hồ sơ về Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính tổ chức rà soát, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.
9. UBND các xã, phường, thị trấn tổ chức thông báo công khai nội dung quy định này đến các đối tượng thuộc diện phải trả tiền dịch vụ theo quy định, vận động nhân dân thực hiện tốt công tác vệ sinh môi trường.
10. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh theo chức năng nhiệm vụ hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện quy định này.
11. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể các cấp phối hợp tuyên truyền, vận động nhân dân nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm trong việc giữ gìn vệ sinh môi trường và thực hiện nghĩa vụ nộp tiền dịch vụ và tham gia giám sát chất lượng dịch vụ do các đơn vị cung cấp dịch vụ thực hiện trên địa bàn./.